

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự doanh – Hạnh P1c**

Bản án số: 73/2021/DS-PT

Ngày: 03/6/2021

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử P1c thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Thanh Bình

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Quý – Ông Đỗ Minh Nhựt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Linda - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông Phan Quốc Phong - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 6 năm 2021, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử P1c thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35/2021/TLPT-DS ngày 27 tháng 01 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” doanh bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2020/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử P1c thẩm số: 72/2021/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lý Thị O, sinh năm: 1957.

Địa chỉ: Số 03, KDC 5, ấp 1, xã P, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà O: Ông Nguyễn Ngọc P1. Sinh năm: 1981.

Địa chỉ: 266, khu 11, ấp 1, xã G, huyện Q, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm: 1982.

Bà Phan Bích T, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Ấp 2, xã P, huyện Q, tỉnh Đồng Nai.

(Ông P1, ông N có mặt, bà T vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung Bản án sơ thẩm:

- Theo đơn khởi kiện ngày 01/11/2019, bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lý Thị O trình bày:

Bà có mở cửa hàng kinh doanh các loại thức ăn chăn nuôi cá, có đăng ký kinh doanh với hình thức hộ kinh doanh cá thể. Ông N là nhân viên tiếp thị cám, công việc của ông N là điều hành cám và đặt cám cho khách hàng của Công ty trách nhiệm hữu hạn thức ăn chăn nuôi L mà bà làm đại lý. Từ chỗ quen biết và tình nghĩa làm ăn lâu dài, bà có cho ông N mượn cám để ông N giao cho khách và đầu tư nuôi cá giống. Thời gian bắt đầu mượn cám từ tháng 8/2015. Hình thức ban đầu là mượn cám rồi trả cám. Lúc đầu ông N mượn, trả luân phiên đều đặn và đúng hẹn, đến năm 2017 thì ông N mượn nhiều, trả ít nên bà có nhắc nhiều lần và nói với ông N nếu không trả được bằng cám thì quy ra tiền cho dễ trả thì ông N đồng ý. Hai bên thống nhất và khóa sổ vào tháng 12/2018 với số tiền ông N còn nợ là 1.000.000.000đ. Do bà phải trả lãi 1% cho công ty số tiền cám mà bà cho ông N nợ nên bà đề nghị ông N trả lãi cho bà với mức 1%/tháng thì ông N đồng ý. Bà có cho thư ký đánh máy giấy nhận nợ nhưng ông N không ký, bà đã nhắc nhiều lần nhưng ông N cứ hẹn hết lần này đến lần khác, né tránh không chịu trả nợ và cũng không chịu ký giấy nhận nợ. Sau một thời gian dài chờ ông N trả tiền và nhiều lần đến nhà nhưng không gặp, gọi điện không bắt máy thì bà nhận thấy ông N có dấu hiệu muốn chiếm dụng vốn của bà, nên ngày 15/10/2019 bà đã đến nhà ông N thì bà mới gặp được ông N và yêu cầu ông N viết giấy nhận nợ thì ông N mới chịu viết “Giấy nợ tiền” mà bà đã cung cấp cho Tòa án (bút lục số 05). Giấy nhận tiền này doanh ông N tự viết nhưng không đề ngày tháng mà còn ghi sai thời điểm chốt nợ tháng 5/2018, hai tuần sau bà tìm gặp ông N yêu cầu viết lại giấy nhận nợ cho đúng ngày chốt nợ nhưng ông N không viết. Ông N đã tự xác nhận còn nợ bà số tiền 1.000.000.000đ nhưng không ghi ngày trả. Bà có yêu cầu ông N trả tiền thì ông N bảo không có và nói bà muốn làm gì thì làm.

Trong tổng số tiền 1.000.000.000đ theo giấy nợ tiền mà ông N viết trong đó có tiền thuê ao là 30.000.000đ. Trong thời gian thuê ao của bà thì ông N tự ý cho chị T1 thuê lại, nếu như ông N dẫn chị T1 gặp bà để trực tiếp bàn chuyện thuê ao thì bà mới đòi tiền thuê ao từ chị T1 được. Tuy nhiên, ông N không dẫn chị T1 đến gặp bà nên ông N phải có trách nhiệm thanh toán tiền thuê ao.

Vợ của ông N là bà Phan Bích T, khi ông N mượn cám của bà thì không có mặt bà T, tuy nhiên ông N sử dụng cám để đầu tư nuôi cá giống phục vụ kinh tế gia đình nên bà xác định bà T cũng là bị đơn. Theo đơn khởi kiện, bà yêu cầu ông N, bà T phải liên đới thanh toán cho bà số tiền cám còn nợ gốc là 1.000.000.000đ và tiền lãi từ tháng 12/2018 đến tháng 10/2019 là $1.000.000.000đ \times 0,824\%/tháng \times 11 tháng = 91.740.000đ$. Tổng cộng là 1.091.740.000đ. Đây là tài sản riêng của bà do bà đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 167/2009/QĐST-HNGĐ ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Định Quán.

Khi Tòa án tiến hành hòa giải, sau khi hai bên tính toán tiền gốc và tiền lãi rõ ràng, bà mong muốn hai bên hòa giải, thương lượng nên đưa ra phương án là ông N trả cho bà tổng cộng là 500.000.000đ nhưng ông N không đồng ý với phương án mà bà đưa ra. Vì vậy, bà yêu cầu ông N, bà T phải thanh toán cho bà số tiền cám còn nợ gốc là 409.159.750đ và tiền lãi là 627.195.519đ, tiền thuê ao là 30.000.000đ; tổng cộng là 1.066.355.269đ.

Tại phiên tòa, bà O chỉ yêu cầu ông N và bà T trả tiền gốc mua cám là 398.066.000đ và tiền lãi tính từ năm 2015 đến năm 2018 là 375.414.089đ. Bà O không yêu cầu giải quyết số tiền 30.000.000đ mà ông N thuê ao còn thiếu.

- Theo bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Hoàng N trình bày:

Ông thừa nhận “Giấy nợ tiền” mà bà O cung cấp cho Tòa án là do chính ông viết. Tuy nhiên khi viết thì ông viết để bà O yên tâm và không làm phiền ông nữa chứ ông không biết chính xác tổng số nợ là bao nhiêu. Nay ông thừa nhận còn nợ tiền gốc mua cám của bà O là 229.044.750đ. ông đồng ý trả cho bà O số tiền cám còn là 229.044.750đ và tiền lãi là 70.955.250đ; tổng cộng là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

Đối với việc thuê ao của bà O thì ông thừa nhận có thuê nhưng không nhớ thời điểm thuê và thời điểm chấm dứt việc thuê. Ông cũng không nhớ đã trả được bao nhiêu tiền thuê ao và số tiền thỏa thuận thuê mỗi tháng là bao nhiêu. Sau khi thuê một thời gian thì ông cho chị T1 thuê lại. Khi chị T1 hỏi thuê ao thì ông có nói chị T1 tìm gặp bà O để hỏi thuê vì chị T1 và bà O có quen biết nhau. Vì vậy, bà O phải đòi tiền thuê ao từ chị T1, ông không có trách nhiệm và không đồng ý thanh toán tiền thuê ao cho bà O

Vợ ông là bà Phan Bích T hiện đăng ký thường trú và ở cùng nhà với ông. Tuy nhiên việc mua bán cám giữa ông và bà O không liên quan đến bà T.

- Theo đơn kiến nghị đề ngày 25/3/2020 bị đơn bà Phan Bích T trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Hoàng N (là bị đơn trong vụ kiện tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản với bà Lý Thị O). Bà chỉ ở nhà làm việc nội trợ và chăm sóc hai con nhỏ, hoàn toàn không liên quan gì đến việc làm kinh tế của chồng.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2020/DS-ST ngày 30/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 184, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 428, Điều 438 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 429, Điều 430, Điều 433, Điều 440, Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị O với ông Nguyễn Hoàng N và bà Phan Bích T về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” đối với số tiền 571.934.000đ.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị O về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” với ông Nguyễn Hoàng N và bà Phan Bích T.

[3] Buộc ông Nguyễn Hoàng N và bà Phan Bích T có trách nhiệm trả cho bà Lý Thị O số tiền 464.384.000đ (Bốn trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm tám mươi bốn ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, lãi suất thi hành án, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 14/12/2020 ông Nguyễn Hoàng N có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà O với số tiền nợ gốc 229.044.750đ.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng và đầy đủ.

Về đường lối giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Đề nghị cấp phúc thẩm tuyên y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng N làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về nợ gốc: Bà O khởi kiện yêu cầu ông N thanh toán số tiền 1.000.000.000đ mà ông N nhận nợ với bà là nợ tiền mượn cám (sau chuyển thành mua cám) và có tính lãi 6.000đ/01 bao cám. Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện bà O đã cung cấp Giấy nợ tiền không ghi ngày tháng năm doanh ông N viết và ký tên, hai quyển sổ theo dõi tiền nợ cám của ông N. Căn cứ vào sổ theo dõi nợ (bút lục số 25) về tổng kết nợ năm 2018 thì ông N còn nợ số tiền 501.599.000đ. Tại trang tổng kết nợ này, ông N có ký nhận nợ và cam kết đến ngày 25/02/2019 sẽ làm xong công nợ. Như vậy, có căn cứ xác định ông N còn nợ bà O 501.599.000đ. Tại biên bản đối chất, ông N không đồng ý một số khoản nợ mà bà O đưa ra nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh là mình không mua cám hoặc là đã trả xong các khoản này. Qua quá trình làm việc, đối chất, hòa giải thì bà O xác định ông N có nợ tiền gốc mua cám là 409.159.750đ. Còn ông N chỉ thừa nhận còn nợ tiền gốc mua cám của bà O là 299.044.750đ. Sau đó, bà O rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Hoàng N và bà Phan Bích T có trách nhiệm thanh toán số tiền gốc mua bán cám còn nợ là 398.066.000đ và tiền lãi là 375.414.089đ, tổng cộng là 773.480.439đ.

Qua các chứng cứ nêu trên xác định yêu cầu của bà O đối với số nợ gốc tiền cám 398.066.000đ là có lợi cho ông N bà T và có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi của bà O đối với số tiền lãi 375.414.089đ (từ năm 2015 đến năm 2018): bà O khai khi cho mượn cám (sau chuyển thành mua bán

cám) thì hai bên có thỏa thuận lãi 1%/tháng, ông N không thừa nhận có thỏa thuận lãi suất 1%/tháng như bà O khai nên hợp đồng mua bán giữa hai bên được xác định là có thỏa thuận lãi nhưng tranh chấp về lãi suất, vì vậy mức lãi suất được áp dụng để tính lãi căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà O yêu cầu tính lãi từ tháng 12/2018 đến tháng 10/2019 là 11 tháng. Căn cứ sổ theo dõi nợ thì giữa bà O và ông N có thỏa thuận chốt công nợ vào ngày 25/02/2019. Doanh đó, thời gian tính lãi tính từ ngày 26/02/2019 đến đến ngày xét xử sơ thẩm 30/11/2020 làm tròn là 20 tháng và số tiền lãi ông N phải trả cho bà O là $398.066.000đ \times 20 \text{ tháng} \times 0.833\%/\text{tháng} = 66.317.795đ$. Yêu cầu về tiền lãi của bà O được chấp nhận là 66.317.795đ (làm tròn 66.318.000đ).

Tổng cộng tiền nợ gốc và tiền lãi ông N phải trả cho bà O là $(398.066.000đ + 66.317.000đ) = 464.384.000đ$.

[2.3] Về nghĩa vụ trả nợ: việc mua bán cám chỉ có một mình ông N thực hiện, ký tên vào sổ theo dõi và viết giấy nợ, còn bà T khai không biết việc làm ăn giữa ông N với bà O. Tuy nhiên, ông N khai ông là lao động chính, lo kinh tế trong gia đình, còn bà T ở nhà nuôi con. Theo Điều 27 và Điều 37 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì bà T cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ với ông N trong việc mua bán cám với bà O. Do đó, buộc ông N và bà T có trách nhiệm trả cho bà O số tiền mua bán cám còn nợ là 464.384.000đ.

[2.4] Bà O khởi kiện yêu cầu ông N và bà T trả số tiền gốc 1.000.000.000đ bao gồm cả tiền thuê ao 30.000.000đ. Tại phiên tòa, bà O chỉ yêu cầu 398.066.000đ tiền nợ gốc mua bán cám, không yêu cầu giải quyết tiền thuê ao nên đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà O về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” với ông N và bà T đối với số tiền nợ gốc 1.000.000.000đ – (30.000.000đ tiền thuê ao + 398.066.000đ tiền nợ cám) = 571.934.000đ.

[2.5] Bản án sơ thẩm xét xử đã đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị O với ông Nguyễn Hoàng N và bà Phan Bích T về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” đối với số tiền 571.934.000đ; Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị O về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” với ông Nguyễn Hoàng N và bà Phan Bích T: Buộc ông Nguyễn Hoàng N và bà Phan Bích T có trách nhiệm trả cho bà Lý Thị O số tiền 464.384.000đ (Bốn trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm tám mươi bốn ngàn đồng) là chính xác vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm y án sơ thẩm.

[3] Do không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng N nên ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát đề nghị y án sơ thẩm phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng N; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2020/DS-ST ngày 30/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 184, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 428, Điều 438 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 429, Điều 430, Điều 433, Điều 440, Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị O với ông Nguyễn Hoàng N và bà Phan Bích T về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” đối với số tiền 571.934.000đ.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị O về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” với ông Nguyễn Hoàng N và bà Phan Bích T: Buộc ông Nguyễn Hoàng N và bà Phan Bích T có trách nhiệm trả cho bà Lý Thị O số tiền 464.384.000đ (Bốn trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm tám mươi bốn ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Hoàng N và bà Phan Bích T phải chịu 22.575.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Hoàng N phải chịu 300.000đ án phí DSPT nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 5604 ngày 25/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Định Quán, Đồng Nai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND H. Định Quán;
- VKSND T. Đồng Nai;
- THADS H. Định Quán;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P1C THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Thái Thị Thanh Bình